

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG  
INDOCHINA PETROLEUM  
TRANSPORTATION JOINT STOCK  
COMPANY**

Số: 10.5./VTDKĐD-TCHC  
No: 10.5./VTDKĐD-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025  
Hanoi, July 20, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: The State Securities Commission  
The Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025/ The Company discloses the Financial statements for the second quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025 / the Financial statements for the second quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025 of PVTrans-PTT were posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

**Nơi nhận/Recipients::**

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BKS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b).

**Tài liệu đính kèm/Attached document:**  
BCTC Quý 2 năm 2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2025/ the Financial statements for the second quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the second quarter of 2025.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE**

**Giám đốc/Director**



**Lê Thanh Sơn**

**INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY**

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam



**FINANCIAL STATEMENTS**  
**QUARTER 2 OF 2025**

Ha noi, July 19th, 2025

**INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOIN**

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**BALANCE SHEET**

*As at 30 Jun 2025*

Unit: VND

ASSETS		Codes	Notes	30/06/2025	31/12/2024
<b>A.</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>428.369.176.290</b>	<b>203.534.409.047</b>
<b>I.</b>	<b>Cash</b>	<b>110</b>		<b>14.781.135.393</b>	<b>12.347.202.988</b>
1.	Cash	111	1	14.781.135.393	12.347.202.988
2.	Cash equivalents	112	1		
<b>II.</b>	<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>66.975.358.356</b>	<b>151.969.645.044</b>
1.	Trading securities	121	2a		
2.	Provision for impairment of	122	2a		
3.	Held-to-maturity investments	123	2b	66.975.358.356	151.969.645.044
<b>III.</b>	<b>Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>328.501.177.962</b>	<b>22.517.450.213</b>
1.	Short-term trade receivables	131	3	29.282.980.065	18.731.464.066
2.	Short-term advances to suppliers	132			1.129.399.225
3.	Short-term inter-company receivables	133			
4.	Receivables from construction	134			
5.	Short-term loan receivables	135			
6.	Other short-term receivables	136	3	299.218.197.897	3.528.234.167
7.	Provision for short-term doubtful debts	137	4		(1.543.465.427)
8.	Deficits in assets awaiting solution	139			671.818.182
<b>IV.</b>	<b>Inventories</b>	<b>140</b>		<b>11.623.710.104</b>	<b>12.380.819.398</b>
1.	Inventories	141	5	11.623.710.104	12.380.819.398
2.	Provision for devaluation of inventories	149	5		
<b>V.</b>	<b>Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>6.487.794.475</b>	<b>4.319.291.404</b>
1.	Short-term prepayments	151		3.908.087.654	1.928.618.308
2.	Value added tax deductibles	152	14b	2.579.706.821	2.390.673.096
3.	Taxes and other receivables from	153	14b		
4.	Government bond sale and	154			
5.	Other short-term assets	155			
<b>B.</b>	<b>NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>103.458.668.244</b>	<b>111.893.826.866</b>
<b>I.</b>	<b>Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>3.633.480.194</b>	<b>3.272.980.600</b>
1.	Long-term trade receivables	211	3		
3.	Operating capital contributed to	212			
4.	Long-term inter-company receivables	213			
5.	Long-term loans receivable	214			
6.	Other long-term receivables	216	3	3.633.480.194	3.272.980.600
7.	Provision for long-term doubtful debts	219	4		
<b>II.</b>	<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>99.115.132.358</b>	<b>108.256.644.446</b>
1.	Tangible fixed assets	221		98.856.681.827	108.166.993.913
-	Cost	222	7	233.953.609.601	236.301.961.201
-	Accumulated depreciation	223	7	(135.096.927.774)	(128.134.967.288)
2.	Finance lease assets	224		-	-
-	Cost	225	9		
-	Accumulated depreciation	226	9		
3.	Intangible assets	227		258.450.531	89.650.533
-	Cost	228	8	405.000.000	201.000.000
-	Accumulated depreciation	229	8	(146.549.469)	(111.349.467)

**INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOIN**

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>		-	-
- Cost	231	10		
- Accumulated depreciation/	232	10		
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>710.055.692</b>	<b>345.125.000</b>
1. Long-term work in progress	241	6a		
2. Construction in progress	242	6b	710.055.692	345.125.000
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		-	-
1. Investments in subsidiaries	251	2c		
2. Investments in joint-ventures,	252	2c		
3. Equity investments in other entities	253	2c		
4. Provision for impairment of long-term	254			
5. Held-to-maturity investments	255	2b		
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		-	<b>19.076.820</b>
1. Long-term prepayments	261	11b		19.076.820
2. Deferred tax assets	262	19a		
3. Other long-term assets	268			
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>531.827.844.534</b>	<b>315.428.235.913</b>

RESOURCES		Codes	Notes	30/06/2025	31/12/2024
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>			<b>305.094.004.685</b>	<b>96.267.206.829</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>			<b>62.809.109.350</b>	<b>42.446.159.494</b>
1. Short-term trade payables	311			25.007.883.492	17.015.123.597
2. Short-term advances from customers	312				
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	14a		2.921.519.039	2.017.070.079
4. Payables to employees	314			8.298.862.429	7.575.734.157
5. Short-term accrued expenses	315	15		1.208.286.947	1.009.340.579
6. Short-term inter-company payables	316				
7. Payables relating to construction	317				
8. Short-term unearned revenue	318	17a			
9. Other current payables	319	16a		957.029.273	910.022.912
10. Short-term loans	320	12a		21.001.644.000	13.883.944.000
11. Short-term provisions	321	18a			
12. Bonus and welfare funds	322			3.413.884.170	34.924.170
13. Price stabilization fund	323				
14. Government bond sale and	324				
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>			<b>242.284.895.335</b>	<b>53.821.047.335</b>
1. Long-term trade payables	331				
2. Long-term advances from customers	332				
3. Long-term accrued expenses	333				
4. Inter-company payables regarding	334				
5. Long-term inter-company payables	335				
6. Long-term unearned revenue	336	17b			
7. Other long-term payables	337	18b		1.137.175.335	1.227.255.335
8. Long-term loans	338	12b		233.829.720.000	48.593.792.000
9. Convertible bonds	339	13			
10. Preference shares	340				
11. Deferred tax liabilities	341				
12. Long-term provisions	342			7.318.000.000	4.000.000.000
13. Scientific and technological	343				

**INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOIN**

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

<b>B RESOURCES</b>	<b>400</b>		<b>226.733.839.849</b>	<b>219.161.029.084</b>
<b>I. Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>226.733.839.849</b>	<b>219.161.029.084</b>
1. Owners' contributed capital	411		164.931.720.000	164.931.720.000
2. Share premium	412		(190.241.874)	(190.241.874)
3. Convertible options	413			
4. Other owner's capital	414			
5. Treasury shares	415			
6. Assets revaluation reserve	416			
7. Foreign exchange reserve	417			
8. Investment and development fund	418		29.944.377.249	29.944.377.249
9. Enterprise reorganisation support fund	419			
10. Other reserves	420			
11. Retained earnings	421		32.047.984.474	24.475.173.709
- Retained earnings	421a		20.806.173.709	11.651.274
- Retained earnings of	421b		11.241.810.765	24.463.522.435
12. Construction investment fund	422			
<b>II. Other resources and funds</b>	<b>430</b>		-	-
1. Subsidised funds	432			
2. Funds for fixed assets acquisition	433			
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>531.827.844.534</b>	<b>315.428.235.913</b>

Ha noi, Jul 19th, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

(Signed)

( Signed)

(Signed)

Nguyen Thi Huyen

Nguyen Đình Chinh

Le Thanh Son

## INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

## INCOME STATEMENT

Quarter 2 of 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Quarterly report		Cumulative	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
Gross revenue from goods sold and services rendered	01	1	106.608.923.531	83.116.221.486	178.283.107.304	157.243.702.800
Deductions	02	2			-	-
Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		106.608.923.531	83.116.221.486	178.283.107.304	157.243.702.800
Cost of goods sold and services rendered	11	3	97.438.435.645	71.509.929.774	158.902.079.904	138.211.609.912
Gross profit from services rendered (20=10-11)	20		9.170.487.886	11.606.291.712	19.381.027.400	19.032.092.888
Financial income	21	4	1.723.876.815	2.098.100.741	4.027.417.936	3.228.635.675
Financial expenses	22	5	942.410.852	4.304.788.016	1.964.073.888	6.706.547.902
- In which: Interest expense	23		936.757.115	1.127.172.425	1.889.328.620	3.199.313.088
Selling expenses	24				-	-
General and administration expenses	25		5.098.843.868	3.468.792.821	9.510.972.773	6.985.656.163
Operating profit (30=20+(21-22)-26)	30		4.853.109.981	5.930.811.616	11.933.398.675	8.568.524.498
Other income	31	6	3.113.719.542	2.990.079.542	3.113.719.542	4.608.598.061
Other expenses	32	7	955.104.760		955.104.760	-
Profit from other activities (40=31-32)	40		2.158.614.782	2.990.079.542	2.158.614.782	4.608.598.061
Share of net profit from joint-ventures, associates	45				-	-
Accounting profit before tax (50=30+40)	50		7.011.724.763	8.920.891.158	14.092.013.457	13.177.122.559
Current corporate income tax expense	51	9	1.418.244.953	1.800.378.232	2.850.202.692	2.667.824.512
Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		5.593.479.810	7.120.512.926	11.241.810.765	10.509.298.047
Basic earnings per share	70		339	432	682	637
Diluted earnings per share (*)	71					

Preparer

Chief Accountant

Director

(Signed)

(Signed)

(Signed)

Nguyen Thi Huyen

Nguyen Dinh Chinh

Lê Thanh Sơn

**INDOCHINA PETROLEUM TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY**

6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

Form B 01a-DN (Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**CASH FLOW STATEMENT**

From 01 Jan 2025 to 30 Jun 2025

Unit: VND

ITEMS	Code s	Cumulative	
		Current year	Prior year
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<i>Profit before tax</i>	01	14.092.013.457	13.177.122.559
<i>Adjustments for:</i>		-	-
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	9.322.812.087	10.266.732.357
Provisions	03	3.318.000.000	4.436.900.559
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	04		
(Gain)/loss from investing activities	05	4.944.589.653	(7.194.859.295)
Interest expense	06	1.889.328.620	3.199.313.088
<i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	33.566.743.817	23.885.209.268
Change in receivables	09	(323.801.487.407)	(8.216.440.157)
Decreases in inventories	10	757.109.294	5.152.377.703
Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income	11	12.712.101.873	3.187.586.552
Change in prepaid expenses	12	(1.960.392.526)	747.722.714
Interest paid	13	(1.836.075.148)	(3.189.128.359)
Corporate income tax paid	14	(1.880.466.967)	(1.283.632.528)
Other cash inflows	15	2.196.026.845	
Other cash outflows	16	290.040.000	(125.107.200)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	(279.956.400.219)	20.158.587.993
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>		-	
Acquisition and construction of fixed assets	21		(1.361.116.078)
Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	1.015.000.000	4.808.080.808
Cash outflow for lending, buying debt	23	(18.050.718.394)	(105.011.345.691)
Cash recovered from lending, selling debt	24	103.045.005.082	28.589.000.000
Equity investments in other entities	25		
Cash recovered from investments in	26		
Interest earned, dividends and profits received	27	4.027.417.936	2.417.854.008
<i>Net cash used in investing activities</i>	30	90.036.704.624	(70.557.526.953)
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>		-	
Proceeds from share issue and owners'	31	-	64.931.720.000
Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32	-	(190.241.874)
Proceeds from borrowings	33	199.295.600.000	72.890.694.000
Repayment of borrowings	34	(6.941.972.000)	(79.832.666.000)
Repayment of obligations under finance leases	35	-	-
Dividends and profits paid	36	-	-
<i>Net cash used in financing activities</i>	40	192.353.628.000	57.799.506.126
<b>Net increases in cash (50=20+30+40)</b>	50	2.433.932.405	7.400.567.166
<b>Cash at the beginning of the year</b>	60	12.347.202.988	12.890.497.688
Effects of changes in foreign exchange rates	61	-	-
<b>Cash at the end of the year (70=50+60+61)</b>	70	14.781.135.393	20.291.064.854

Ha noi, Jul 19th, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director

(Signed)

(Signed)

(Signed)

Nguyen Thi Huyen

Nguyen Dinh Chinh

Le Thanh Son

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

### I. Structure of ownership

1. Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company (the "Company") was established in Vietnam as a joint stock company in accordance with the Enterprise Registration Certificate No. 0102327357 dated 25 July 2007 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment, as amended.

The number of employees of the Company as at 30 Jun 2025 was 107 (as at 31 December 2024: 134).

Business capital: 164,931,720,000 VND (In words: One hundred sixty-four billion nine hundred thirty-one million seven hundred twenty thousand VND)

2. Business areas:

- Coastal and ocean freight transport

- Leasing of machinery, equipment and other tangible goods without operators

Details: Leasing of ships, boats and floating structures without operators

- Other supporting services related to transport

Details: - Agency services, freight forwarding - Logistics - Brokerage of seagoing vessels and land transport vehicles. - Activities

of customs clearance agents; - International multimodal transport business (except liquefied gas for transport).

- Road freight transport

Details: - CNG gas transport service business - Coal transport service business by road - Transport of gasoline, oil and gas goods - LPG, LNG and other liquefied gases transport service business

- Inland waterway freight transport

Details:

+ Coal transport service business by waterway

+ Cargo transport business by inland waterway.

- Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products

Details:

+ Buying and selling CNG gas

+ Buying and selling coal

+ Wholesale of gasoline, oil, liquefied petroleum gas

+ Buying and selling LPG, LNG and other liquefied petroleum gases

and Other industries detailed according to the Company's Business Registration Certificate.

3. Normal production and business cycle:

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months,

4. Characteristics of the business's operations in the fiscal year that affect the Financial Statements:

5. Enterprise structure:

5.1 List of subsidiaries:

5.2 List of joint ventures and associates:

5.3 List of affiliated units without legal status for dependent accounting

### II. Accounting period, currency used in accounting:

1. The Company's fiscal year begins on Jan 1 and ends on Dec 31.

2. Currency used in accounting: VND

### III. Applicable Accounting Standards and Regimes

- 1, Applicable accounting regime: Enterprise accounting regime
- 2, Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Company strictly complies with Accounting Standards based on Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and promptly complies with other Circulars issued by the Ministry of Finance;

### IV, Applicable accounting policies

- 1, Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currencies to Vietnamese Dong
- 2, Principles for determining the actual interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows;
- 3, Principles of recording cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash in hand, demand deposits, short-term investments, highly liquid, easily convertible into cash and with little risk of value fluctuations,
- 4, Principles of accounting for financial investments
- 5, Principles of accounting for receivables: Receivables are amounts that can be recovered from customers or other entities, Receivables are presented at book value minus provisions for doubtful debts, Provisions for doubtful debts are set aside for receivables that are overdue for six months or more, or receivables that the debtor is unlikely to be able to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties,"
- 6, Principles of recording inventories: Inventories are determined on the basis of the lower price between the original cost and the net realizable value, The original cost of inventories includes direct materials, direct labour and those overheads, if any, incurred in bringing the inventories to their present location and condition, Cost of inventories is determined by the weighted average method, Net realisable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution, The Company's provision for inventory impairment is made in accordance with current accounting regulations, Accordingly, the Company is allowed to make provision for obsolete, damaged, substandard inventories and in cases where the cost of inventories is higher than the net realisable value at the end of the accounting period,"
- 7, Principles of recording and depreciating fixed assets, financial lease fixed assets, investment real estate: Tangible fixed assets are presented at original cost minus accumulated depreciation, Original cost of tangible fixed assets includes purchase price and all other costs directly related to bringing the assets into a state of readiness for use, Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives," Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,
- 8, Principles of accounting for business cooperation contracts,
- 9, Principles of accounting for deferred corporate income tax,
- 10, Principles of accounting for prepaid expenses: Prepaid expenses include the value of tools and supplies issued for use, repair and maintenance costs of means of transport and are considered to be able to bring future economic benefits to the Company, These expenses are capitalized in the form of prepayments and allocated to the Statement of Business Performance, using the straight-line method over the period of use useful according to the Company's Board of Directors' estimates,
- 11, Principles of accounting for payables: Payables are monitored in detail according to payment terms, payable objects, types of original currencies payable and other factors according to management needs

12, Principles of recording loans and financial lease liabilities

13, Principles of recording and capitalizing borrowing costs: Borrowing costs are recorded as expenses in the period, in cases where borrowing costs are directly related to the investment in construction or production of unfinished assets that require a long enough period (over 12 months) to be put into use for the intended purpose or for sale, these borrowing costs are capitalized,

"14, Principles of recording payable costs: This account is used to reflect the amounts recorded in production and business costs in the period but have not actually been paid in this period to ensure that when actual payments arise, they do not cause sudden changes in production and business costs,

Accounting for The expenses payable in the production and business expenses in the period must be made according to the principle of matching between revenue and expenses incurred in the period,"

15, Principles and methods of recording provisions for payables: Provisions for payables are recorded when the Company has a present obligation as a result of a past event, and the Company is likely to be required to settle this obligation. Provisions are determined based on the Board of Directors' estimate of the expenses required to settle this obligation at the end of the operating period,

16, Principles of recognizing unrealized revenue

17, Principles of recording convertible bonds

18, Principles of recognizing equity:

19. Principles and methods of revenue recognition: Sales revenue is recognized when all five (5) following conditions are simultaneously satisfied:

(a) The Company has transferred the majority of risks and benefits associated with ownership of the products or goods to the buyer;

(b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;

(c) The amount of revenue can be measured reliably;

(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. In the case of a transaction involving the rendering of services that is spread over several periods, revenue is recognised in the period based on the results of the portion of work completed at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction involving the rendering of services is recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;

(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

(c) The portion of work completed at the balance sheet date can be measured reliably; and

(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide the service can be measured reliably,

Interest on deposits is recognised on an accrual basis, based on the outstanding deposit accounts and the applicable interest rate,

20, Accounting principles for revenue deductions

21, Accounting principles for cost of goods sold,

22, Accounting principles for financial expenses: Bank loan interest is recorded in financial operating expenses based on the loan term and interest rate of each period,

23, Accounting principles for sales expenses and business management expenses: Reflects the general management expenses of the enterprise including expenses for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances,,,) ; social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance of business management employees; office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance,,,) ; other cash expenses (entertainment, customer conferences,,,) )

24, Principles and methods for recording current corporate income tax expenses, deferred corporate income tax expenses:

- Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax,

Current tax payable is calculated based on taxable income in the year, taxable income is different from net profit presented in the income statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and in addition does not include non-taxable or non-deductible items.

- Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the tax base of assets or liabilities on the financial statements and is recorded according to the balance sheet method, Deferred income tax payable must be recorded for all temporary differences remaining in the balance sheet. Deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be used.

- Deferred income tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and is denominated in equity unless it relates to items charged or credited directly to equity.

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current income tax on a net basis,

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations, However, these regulations are subject to change from time to time and the ultimate determination of corporate income tax depends on the results of the tax authorities' examinations,"

- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current income tax on a net basis. The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the ultimate determination of the income tax depends on the results of the tax authorities' examinations.

25, Other accounting principles and methods

#### V, Applicable accounting policies:

1, Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term

2, Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to net realizable value, recoverable value, fair value, current value, current price,...)

3, Principles for financial treatment of:

- Provisions;

- Differences in revaluation of assets and exchange rate differences

#### VI, Additional information for items presented in the Balance Sheet

<b>1 Money</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
- Cash	86.138.906	46.422.689
- Non-term bank deposits	14.694.996.487	12.300.780.299
- Term deposit		
<b>Add</b>	<b>14.781.135.393</b>	<b>12.347.202.988</b>

#### 2 Financial investments

<b>a) Trading securities</b>	<b>30/06/2025</b>		<b>31/12/2024</b>		
	Original price	Preventive	Original price	Fair value	Preventive
- Total value of shares					
- Total value of bonds					
- Other investments					
	-	-	-	-	-

b) Investments held to maturity	30/06/2025		31/12/2024	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
<b>b1) Short term</b>	66.975.358.356	-	151.969.645.044	-
- Term deposits	66.975.358.356		151.969.645.044	
- Bonds				
- Other investments				
<b>b2) Long term</b>	-	-	-	-
- Term deposits				
- Bonds				
- Other investments				
	66.975.358.356	-	151.969.645.044	-

c) Investing capital in other units	30/06/2025		31/12/2024		
	Original price	Fair value	Original price	Preventive	Fair value
<b>Investment in subsidiaries</b>					
<b>Investment in joint ventures and associates</b>					
-					
-					
<b>Investment in other entities</b>					
	-	-	-	-	-

Summary of operations of subsidiaries, joint ventures and associates during the period

Significant transactions between the enterprise and subsidiaries, joint ventures and associates during the period

3 Other receivables	30/06/2025		31/12/2024	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
<b>b1) Short term</b>	299.218.197.897	-	3.528.234.167	-
- Must collect dividends and profits shared				
- Receivable from workers				
- Bet, deposit	290.711.751.844		543.640.318	
Expenses on behalf of				
-Advance	2.670.081.448		679.876.192	
- Other receivables	5.836.364.605		2.304.717.657	
<b>b2) Long term</b>	3.633.480.194	-	3.272.980.600	-
- Must collect dividends and profits shared				
- Receivable from workers				
- Bet, deposit	3.482.365.194		3.126.865.600	
- Expenses on behalf of				
Advance	151.115.000		146.115.000	
- Other receivables				
	302.851.678.091	-	6.801.214.767	-

4 Bad debt

30/09/2024		31/12/2023	
Original price	Preventive	Original price	Preventive
VND	VND	VND	VND
- Customer receivables		871.647.245	871.647.245
- Other short-term receivables			
- Assets missing pending settlement	-	671.818.182	671.818.182
- Prepayment to suppliers	-	-	-
	-	1.543.465.427	1.543.465.427

5 Inventory

	30/06/2025		31/12/2024	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
- Goods in transit				
- Raw materials	11.623.710.104		12.380.819.398	
- Tools and supplies				
- Working in progress				
- Finished goods				
- Merchandise	-		-	
- Merchandise for sale				
- Bonded warehouse goods				
	11.623.710.104	-	12.380.819.398	-

6 Long-term unfinished assets

	30/06/2025		31/12/2024	
	Original price	Recoverable value	Original price	Recoverable value
<b>a) Long-term unfinished production and business costs</b>				
<b>Add</b>	-	-	-	-
<b>b) Long-term unfinished production and business costs</b>				
- Shopping	507.730.692		142.800.000	
- Basic construction	202.325.000		202.325.000	
- Repair				
	710.055.692	-	345.125.000	-

7 Increase, decrease tangible fixed assets:

Item	Houses, buildings	Transmission media	Management equipment	Other assets	Total
------	-------------------	--------------------	----------------------	--------------	-------

Original price of tangible fixed assets

Beginning balance		236.268.324.837	33.636.364	-	236.301.961.201
- Purchase during the period					-
- Completed construction investment					-
- Other increases					-
- Switch to investment real estate (-)					-
- Liquidation, sale (-)		(2.348.351.600)			(2.348.351.600)
- Other discounts (-)					-
Closing balance	-	233.919.973.237	33.636.364	-	233.953.609.601

Accumulated depreciation

Beginning balance		128.101.330.924	33.636.364	-	128.134.967.288
Depreciation during the period		9.310.312.086			9.310.312.086
- Other increases					-
- Switch to investment real estate (-)					-
- Liquidation, sale (-)		(2.348.351.600)			(2.348.351.600)
- Other discounts (-)					-
Closing balance		135.063.291.410	33.636.364	-	135.096.927.774

Remaining value of fixed assets

- At the beginning of the period	-	108.166.993.913	-	-	108.166.993.913
- At the end of the period	-	98.856.681.827	-	-	98.856.681.827

As presented in note 12, the Company has mortgaged vehicles with a residual value as of Jun 30, 2025 of 97.898.904.812 VND to secure the loan from the Bank.

The original cost of tangible fixed assets as of Jun 30, 2025, includes fully depreciated fixed assets still in use with a value of 78.833.342.742 VND (as of Dec 31, 2024: 78.833.342.742 VND).

8 Increase, decrease intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Trademark	Computer software	Other intangible assets	Total
------	-----------------	-----------	-------------------	-------------------------	-------

Original price of intangible fixed assets

Beginning balance			150.000.000	51.000.000	201.000.000
- Purchase during the period			204.000.000		204.000.000
- Other discounts (-)					-
Closing balance	-	-	354.000.000	51.000.000	405.000.000

Accumulated depreciation

Beginning balance			60.349.467	51.000.000	111.349.467
Depreciation during the period			35.200.002		35.200.002
Closing balance	-	-	95.549.469	51.000.000	146.549.469

Remaining value of fixed assets

- At the beginning of the period	-	-	89.650.533	-	89.650.533
- At the end of the period	-	-	258.450.531	-	258.450.531

9 Increase, decrease of financial leased fixed assets:

10 Increase, decrease investment real estate

11 Prepaid expenses	30/06/2025	31/12/2024
a) Short term	3.908.087.654	1.928.618.308
- Prepaid expenses for fixed asset operating lease		
- Insurance costs	781.047.556	600.887.252
- Other items (detail if possible)	3.127.040.098	1.327.731.056
b) Long term	-	19.076.820
- Business establishment costs		
- Insurance costs		
- Other items (detail if possible)		19.076.820
	<u>3.908.087.654</u>	<u>1.947.695.128</u>

12 Loans and financial leases	30/06/2025	Increase in period	Decrease in period	31/12/2024	
	Value			Value	Ability to pay debt
a) Short-term loans	21.001.644.000	14.059.672.000	6.941.972.000	13.883.944.000	-
BIDV - Trang Tien Branch	21.001.644.000	14.059.672.000	6.941.972.000	13.883.944.000	
b) Long-term loans (Details by term)	233.829.720.000	199.295.600.000	14.059.672.000	48.593.792.000	-
BIDV - Trang Tien Branch	233.829.720.000	199.295.600.000	14.059.672.000	48.593.792.000	
	254.831.364.000	213.355.272.000	21.001.644.000	62.477.736.000	-
c) Financial leasing debts	Quarter 2 of 2025		Quarter 2 of 2024		
	Total lease payments	Principal repayment	Total lease payments	Pay rent	Principal repayment
1 year or less					
Over 1 year to 5 years					
	-	-	-	-	-

On April 29, 2022, the Company signed a long-term loan contract No. 2904/2022/HDCV with Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch with a disbursement value of 93,716,610,000 vnd to finance the investment in purchasing the PVT ELENA ship with a loan interest rate of SOFR + margin of 5.7%. As of April 3, 2024, the Company restructured the loan from MSB Bank - Ho Chi Minh City Branch to BIDV Bank - Trang Tien Hanoi Branch with the outstanding principal balance of 72,890,694,000 vnd and the fixed interest rate for the first year is 6.3%, the second year is 7% and the following years is the base interest rate + margin of 2.2%. The loan is secured at BIDV - Trang Tien Branch by the asset of PVT ELENA ship with the mortgage value assessed at 243,214,000,000 vnd

- As of June 26, 2025, the Company signed Long-term Loan Contract No. 01/2025/2531348/HĐTD with BIDV – Trang Tien Branch, Hanoi, with a disbursed amount of 199,295,600,000 vnd to finance the investment in the vessel PVT FORTUNE. The loan carries a fixed interest rate of 6.1% for the first two years; from the third year onwards, the interest rate will be the base rate plus a margin of 2.0%. The loan is secured at BIDV – Trang Tien Branch by the mortgaged asset, which is the vessel PVT FORTUNE, with a provisional collateral value of 283,400,000,000 vnd.

### 13 Bonds issued

### 14 Taxes and other payments to the state

Taxes and other payments to the state	31/12/2024	Amount payable/receivable during the period	Amount actually paid/offset during the period	30/06/2025
<b>a) Must be paid</b>	<b>2.017.070.079</b>	<b>4.024.172.418</b>	<b>3.119.723.458</b>	<b>2.921.519.039</b>
Output VAT on domestic sales	77.194.412	410.051.327	391.263.252	95.982.487
VAT on imported goods				
Special consumption tax				
Import and export tax				
Corporate income tax	1.795.419.974	2.850.202.692	1.880.466.967	2.765.155.699
Personal income tax	144.455.693	758.918.399	842.993.239	60.380.853
Tax paid by contractor				
Business license tax		5.000.000	5.000.000	
Other taxes				
<b>b) Receivables</b>	<b>2.390.673.096</b>	<b>89.137.501</b>	<b>-</b>	<b>2.479.810.597</b>
Input VAT	2.390.673.096	89.137.501		2.479.810.597
Output VAT		-		-
Corporate income tax				

### 15 Cost to Pay

30/06/2025

31/12/2024

#### a) Short term

- Interest expense	219.788.152	53.919.142
- Provisional provisional cost of capital		
- Other provisions	988.498.795	955.421.437
<b>Add</b>	<b>1.208.286.947</b>	<b>1.009.340.579</b>

#### b) Long term

- Interest expense		
- Provisional provisional cost of capital		
- Other provisions		
<b>Add</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 16 Other payables

30/06/2025

31/12/2024

#### a) Short term

- Surplus assets awaiting resolution		
- Union fees	161.730.382	80.836.063
- Social insurance		
- Health insurance		
- Unemployment insurance		
- Must return equitization		
- Accept short-term deposits and bets	205.980.000	165.980.000
- Dividends, profits payable		
- Other payables	589.318.891	663.206.849
<b>Add</b>	<b>957.029.273</b>	<b>910.022.912</b>

<b>b) Long term</b>		
- Accept deposits and long-term bets	1.137.175.335	1.227.255.335
- Other payables		
<b>Add</b>	<b>1.137.175.335</b>	<b>1.227.255.335</b>
<b>17 Unearned Revenue</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
<b>a) Short term</b>		
- Revenue received in advance		
- Other unrealized revenue	-	0
<b>Add</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Long term</b>		
-		
- The possibility of not being able to perform the contract with the customer		
<b>Add</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>18 Provision for payables</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
<b>a) Short term</b>		
- Warranty costs		
- Periodic fixed asset repair costs	-	-
- Other payables	-	-
<b>Add</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Long term</b>		
- Warranty costs		
- Periodic fixed asset repair costs	7.318.000.000	4.000.000.000
- Other payables		
<b>Add</b>	<b>7.318.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
<b>19 Deferred tax assets and deferred tax liabilities</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
<b>a) Deferred income tax assets:</b>		
Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax incentives		
- Amount offset against deferred income tax payable		
<b>Deferred income tax assets</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
<b>b) Deferred income tax payable:</b>		
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax payable	20%	
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Amount offset against deferred income tax assets		

## 20 Change in equity

Equity	Owner's equity	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed net profit	ADD
<b>As of 01/01/2024</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.774.377.249</b>	<b>10.755.651.274</b>	<b>131.530.028.523</b>
- Capital increase during the period	64.931.720.000			-	64.931.720.000
- Interest during the period				24.463.522.435	24.463.522.435
- Other increases					
Development investment fund			9.170.000.000	(9.170.000.000)	-
- Loss in period		(190.241.874)		-	(190.241.874)
- Extract from KT-PL fund				-	-
- Extract from the Executive Board Bonus Fund				(1.074.000.000)	(1.074.000.000)
- Dividends				(500.000.000)	(500.000.000)
<b>As of 31/12/2024</b>	<b>164.931.720.000</b>	<b>(190.241.874)</b>	<b>29.944.377.249</b>	<b>24.475.173.709</b>	<b>219.161.029.084</b>
<b>As of 01/01/2025</b>	<b>164.931.720.000</b>	<b>(190.241.874)</b>	<b>29.944.377.249</b>	<b>24.475.173.709</b>	<b>219.161.029.084</b>
- Capital increase during the period				-	-
- Interest during the period				11.241.810.765	11.241.810.765
- Other increases					-
Development investment fund					-
- Decrease capital during the period				-	-
- Loss in period				-	-
- Extract from KT-PL fund				(2.446.000.000)	(2.446.000.000)
- Extract from the Executive Board Bonus Fund				(1.223.000.000)	(1.223.000.000)
- Dividends				-	-
<b>As of 30/06/2025</b>	<b>164.931.720.000</b>	<b>(190.241.874)</b>	<b>29.944.377.249</b>	<b>32.047.984.474</b>	<b>226.733.839.849</b>

- According to the Extraordinary General Meeting of Shareholders' Resolution No. 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ dated August 21, 2023, the Company carried out procedures to issue additional shares to existing shareholders, with a total of 7,000,000 shares registered for public offering (par value of 10,000 vnd per share). The proceeds are expected to be used to supplement capital for the acquisition plan of one oil/chemical tanker with a deadweight of approximately 10,000 DWT – 25,000 DWT. The number of shares subscribed and paid for by existing shareholders was 6,493,172 shares, equivalent to 64,931,720,000 vnd, resulting in a successful subscription rate of 92.76%.

- According to the Extraordinary General Meeting of Shareholders' Resolution No. 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ dated March 20, 2025, the Company's General Meeting of Shareholders approved the change in the use of proceeds from the share offering/issuance. Accordingly, the entire amount of 64,931,720,000 vnd raised from the offering/issuance will be used to supplement capital for the investment project to purchase one Handysize bulk carrier with a deadweight of up to 40,000 DWT, as part of the 2025 investment plan.

- On May 23, 2025 and June 26, 2025, the Company disbursed and utilized the entire amount of 64,931,720,000 vnd raised from the share offering/issuance to purchase one Handysize bulk carrier with a deadweight of up to 40,000 DWT. The purchased vessel has been named PVT Fortune and is part of the Company's 2025 investment plan.

- According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 02/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ dated June 27, 2025, the Company has appropriated the Bonus and Welfare Fund and the Executive Management Bonus Fund in the respective amounts of 2,446,000,000 vnd and 1,223,000,000 vnd.

### b) Details of owner's capital contribution

	30/06/2025	31/12/2024
Oil and Gas Transportation Corporation	89.199.000.000	89.199.000.000
Nguyen Hong Hiep	34.431.800.000	34.431.800.000
Asia Pacific Shipping Company Limited	34.020.400.000	34.020.400.000
Global Petroleum Commercial Joint Stock Bank		
Capital contributions of other shareholders	7.280.520.000	7.280.520.000
	<b>164.931.720.000</b>	<b>164.931.720.000</b>

**c) Capital transactions with owners and dividend and profit distribution****- Owner's equity**

+ Beginning capital contribution	164.931.720.000	100.000.000.000
+ Capital contribution increased during the period	-	64.931.720.000
+ Capital contribution decreased during the period		
+ End of period capital contribution	164.931.720.000	164.931.720.000

**- Dividends, distributed profits****d) Dividends** **30/06/2025** **31/12/2024****- Dividends declared after the end of the accounting year****+ Dividends declared on common stock:****+ Dividends declared on preferred stock:****- Unrecorded cumulative preferred stock dividends:****d) Stocks** **30/06/2025** **31/12/2024****- Number of shares registered for issuance**

16.493.172 16.493.172

**- Number of shares sold to the public**

16.493.172 16.493.172

**+ Common stock**

16.493.172 16.493.172

**+ Preferred stock****Number of shares outstanding**

16.493.172 16.493.172

**+ Common stock**

16.493.172 16.493.172

**+ Preferred stock***Outstanding stock price: 10,000 VND/share***e) Enterprise funds:** **30/06/2025** **31/12/2024****Development investment fund**

29.944.377.249 29.944.377.249

**- Other equity funds**

- -

**21 Funding sources****22 Off-Balance Sheet Items** **30/06/2025** **31/12/2024****a) Outsourced assets****b) Assets held in custody****c) Foreign currencies:****- USD**

209.280,07 261.335,64

**- EUR**

200,14 200,14

**- JPY****- SGD****d) Bad debts handled:****23 Other information is explained and explained by the enterprise itself.****- ...**

VII, Additional information for items presented in the Income Statement

		Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
<b>1 Total sales and service revenue</b>			
Sales revenue		64.066.841.904	24.256.467.500
Service revenue		42.542.081.627	58.859.753.986
	<b>Add</b>	<b>106.608.923.531</b>	<b>83.116.221.486</b>
<b>2 Revenue deductions</b>		Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
- Trade discount			
- Discount on sales			
- Returned goods			
	<b>Add</b>	-	-
<b>3 Cost of goods sold</b>		Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
Cost of goods sold		64.054.335.020	24.252.825.000
Cost of services provided		33.384.100.625	47.257.104.774
	<b>Add</b>	<b>97.438.435.645</b>	<b>71.509.929.774</b>
<b>4 Financial revenue</b>		Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
- Interest on deposits and loans		1.697.796.490	1.568.678.351
- Profit from sale of investments			
- Dividends, profits shared			
- Exchange rate difference profit		26.080.325	529.422.390
- Other financial revenue			
	<b>Add</b>	<b>1.723.876.815</b>	<b>2.098.100.741</b>
<b>5 Financial costs</b>		Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
- Loan interest		936.757.115	1.127.172.425
- Losses from liquidation of financial investments			
- Exchange rate difference loss		5.653.737	47.201.903
- Provision for decline in value of trading securities and investment losses			
- Other financial costs		-	3.130.413.688
- Financial expense deductions			
	<b>Add</b>	<b>942.410.852</b>	<b>4.304.788.016</b>
<b>6 Other income</b>		Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
- Liquidation and sale of fixed assets		922.727.273	3.278.451.178
- Fines collected			
- Other items		3.420.409.086	22.000
	<b>Add</b>	<b>4.343.136.359</b>	<b>786.224.545</b>
<b>7 Other costs</b>		Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
- Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets		5.555.556	288.393.636
Penalties			
- Other costs		955.104.760	-
	<b>Add</b>	<b>960.660.316</b>	<b>288.393.636</b>

**8 Production and business costs**

<b>a) Production and business costs by factor</b>	<b>Quarter 2 of 2025</b>	<b>Quarter 2 of 2024</b>
- Cost of raw materials	2.559.209.921	3.432.224.664
- Labor costs	10.467.037.306	13.847.040.415
- Fixed asset depreciation costs	4.677.856.044	5.066.634.544
- Outsourcing service costs	12.250.032.940	19.806.550.576
- Other expenses in cash	8.528.808.282	8.573.447.396
<b>Add</b>	<b>38.482.944.493</b>	<b>50.725.897.595</b>
<b>b) Amounts recorded to reduce selling expenses and business management ex</b>	<b>Quarter 2 of 2025</b>	<b>Quarter 2 of 2024</b>
- Reversal of product and goods warranty provisions; restructuring, other provisions		
- Other deductions		

<b>9 Current corporate income tax expense</b>	<b>Quarter 2 of 2025</b>	<b>Quarter 2 of 2024</b>
- Accounting profit before tax in the reporting period:	7.011.724.763	8.920.891.158
- Adjustment during the period:	79.500.000	81.000.000
+ <i>Tax-free income</i>		
+ <i>Non-deductible expenses</i>	79.500.000	81.000.000
- Taxable income in the reporting period	7.091.224.763	9.001.891.158
- Last year's loss carried forward (-)	-	
- Tax rate in reporting period	20%	20%
- Total current corporate income tax expense	<b>1.418.244.953</b>	<b>1.800.378.232</b>

<b>10 Deferred corporate income tax expense</b>	<b>Quarter 2 of 2025</b>	<b>Quarter 2 of 2024</b>
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences (-)		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives;		
Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities;		
- Total deferred corporate income tax expense		

**VIII, Additional information for items presented in the Cash Flow Statement**

Non-cash transactions that affect the statement of cash flows and amounts of cash held by the business but not used

- a) Purchase of assets by taking on directly related debts or through financial leasing transactions;
- b) Purchase and disposal of subsidiaries or other business units during the reporting period
- c) Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must fulfill.

## IX, Other information

### 1 Contingent Liabilities, Commitments and Other Financial Information:

#### a) Contingent liabilities and commitments:

- Minimum operating lease costs recorded in the income statement for the period:

#### b) Financial instruments:

##### b.1 Financial leverage ratio:

+ Loans

*Minus: Cash and cash equivalents*

+ Net debt

+ Equity

**Net Debt to Equity Ratio**

Quarter 2 of 2025    Quarter 2 of 2024

30/06/2025

31/12/2024

254.831.364.000

62.477.736.000

14.781.135.393

12.347.202.988

240.050.228.607

50.130.533.012

226.733.839.849

219.161.029.084

**1,06**

**0,23**

##### b.2 Liquidity risk management:

##### Financial assets

+ Cash and cash equivalents

+ Trade receivables and other receivables

+ Financial investment

**Total**

30/06/2025

31/12/2024

14.781.135.393

12.347.202.988

332.134.658.156

23.989.213.406

66.975.358.356

151.969.645.044

**413.891.151.905**

**188.306.061.438**

##### Financial liabilities

+ Loans

+ Payables to sellers and other payables

+ Costs payable

**Total**

**Net liquidity gap**

254.831.364.000

65.608.915.597

27.353.345.774

19.251.719.511

1.208.286.947

1.009.340.579

**283.392.996.721**

**85.869.975.687**

**130.498.155.184**

**102.436.085.751**

##### b.3 Exchange rate risk management:

### 2 Events occurring after the balance sheet date:

### 3 Information about related parties:

#### Business and balance of the Company with member units:

Quarter 2 of 2025	Operating Revenue	Trade receivables	Other receivables	Trade Payables	Other payables
- Oil and Gas Transport Corporation	957.066.211	898.293.349	6.300.000		
<i>CN TCT - Petroleum Service Company</i>	359.486.608	124.897.178			108.900.000
<i>CN TCT - Ship Management Company</i>	5.415.000	5.848.200			
- Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company	220.137.500	55.163.700			
- Phuong Nam Petroleum Transport Joint Stock Company	169.668.000	76.420.800			
International Gas Products Transportation Joint Stock Company	349.800.000	144.857.268			118.000.000
- Vung Tau Petroleum Transport Joint Stock Company	57.500.000	78.448.500			
- Phuong Dong Viet Transport and Logistics Joint Stock Company	98.360.000	117.354.960			
- Hanoi Petroleum Transport Joint Stock Company	90.253.527	14.624.064			
- Quang Ngai Petroleum Transport Joint Stock Company	7.370.000	5.016.600			
-Nhat Viet Transport Joint Stock Company	22.838.000	31.393.440			
	<b>2.337.894.846</b>	<b>1.552.318.059</b>	<b>6.300.000</b>	<b>-</b>	<b>226.900.000</b>

Transactions and balances with Vietnam National Energy Group units:	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
Service and trade revenue	11.357.334.137	27.539.531.064
- Interest expense	-	-
- Trade receivables	8.720.843.389	22.305.289.936
- Other receivables	6.300.000	687.108.473
- Trade payables		
- Other payables		501.500.000

**4 Present assets, revenue, and business results by department:**

For management purposes, the Company's organizational structure is divided into four operating divisions: a) Transportation service business division; b) Floating warehouse service business division; c) Other service business division; and d) Commercial activities,

**a) Assets by business sector**

As of September 30, 2024	Transportation services	Other services	Commerce	Other	Total
Departmental assets	531.827.844.534				531.827.844.534
Unallocated assets				-	
<b>Total assets</b>					<b>531.827.844.534</b>
Departmental liabilities	305.094.004.685				305.094.004.685
Non-departmental liabilities					
<b>Total liabilities</b>					<b>305.094.004.685</b>
Gross Revenue	42.542.081.627		64.066.841.904		106.608.923.531
Revenue deductions					
<b>Net revenue</b>					<b>106.608.923.531</b>

**b) Revenue by segment**

	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
+ Transportation services	42.542.081.627	58.859.753.986
+ OFS/FPSO service		
+ Other services		
+ Other trade and services	64.066.841.904	24.256.467.500
	<b>106.608.923.531</b>	<b>83.116.221.486</b>

**c) Cost of goods sold by division**

	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
+ Transportation services	33.384.100.625	47.257.104.774
+ OFS/FPSO service		
+ Other services		
+ Other trade and services	64.054.335.020	24.252.825.000
	<b>97.438.435.645</b>	<b>71.509.929.774</b>

**d) Business results by division**

	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024
+ Transportation services	9.157.981.002	11.602.649.212
+ OFS/FPSO service	-	-
+ Other services	-	-
+ Commerce	12.506.884	3.642.500
	<b>9.170.487.886</b>	<b>11.606.291.712</b>

**5 Comparison information**

	Quarter 2 of 2025	Quarter 2 of 2024	Difference
Net revenue from sales and services	106.608.923.531	83.116.221.486	23.492.702.045
Total accounting profit before tax	7.011.724.763	8.920.891.158	(1.909.166.395)

**6 Information on ongoing operations**

**7 Other information**

*Hà Nội, Jul 19th, 2025*

**Preparer**

**Chief Accountant**

**Director**

(Signed)

(Signed)

(Signed)

**Nguyen Thi Huyen**

**Nguyen Đình Chinh**

**Le Thanh Sơn**

